

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015**

Hà Tĩnh, Tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		372.381.686.722	435.632.074.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.789.325.429	36.375.729.125
1. Tiền	111		1.611.491.401	4.197.895.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.177.834.028	32.177.834.028
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.442.902.346	21.442.902.346
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.342.902.346	21.342.902.346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.627.928.162	190.841.392.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92.215.901.063	116.720.506.285
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		82.019.067.173	61.618.412.647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.392.959.926	12.502.473.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		145.743.157.935	144.381.321.487
1. Hàng tồn kho	141		145.743.157.935	144.381.321.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.778.372.850	42.590.729.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.854.747.530	3.753.038.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.912.954.492	8.729.788.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.670.828	30.107.902.122
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.143.386.806.468	1.082.551.774.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		88.776.005.046	69.839.832.237

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		73.640.951.431	53.890.567.627
- Nguyên giá	222		236.232.764.066	201.609.574.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.591.812.635)	(147.719.006.659)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		15.135.053.615	15.949.264.610
- Nguyên giá	228		19.897.814.890	19.897.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.762.761.275)	(3.948.550.280)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		162.558.703.714	121.375.047.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.558.703.714	121.375.047.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		538.055.056.319	534.392.108.723
1. Đầu tư vào công ty con	251		325.497.560.153	321.834.612.557
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.256.592.334)	(25.256.592.334)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		352.997.041.389	355.944.785.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.161.581.886	3.409.421.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		349.835.459.503	352.535.363.669
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.515.768.493.190	1.518.183.848.932
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		435.920.483.307	438.615.123.590
I. Nợ ngắn hạn	310		373.261.483.307	375.850.219.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.917.674.915	39.857.817.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.391.873.494	2.233.741.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		379.073.160	448.440.941
4. Phải trả người lao động	314		7.669.728.609	10.283.447.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.790.797	222.790.797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		180.884.820.037	174.490.014.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		100.198.270.811	128.864.367.860
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.597.251.484	19.449.600.484
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		62.659.000.000	62.764.904.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		62.659.000.000	62.764.904.166
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.079.848.009.883	1.079.568.725.342
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.079.848.009.883	1.079.568.725.342
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.287.904.735)	(21.567.189.276)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(21.287.904.735)	(21.567.189.276)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.515.768.493.190	1.518.183.848.932

Lập, ngày 9 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

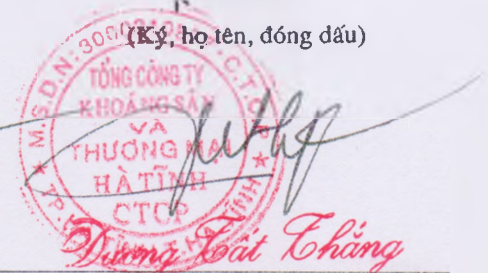
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

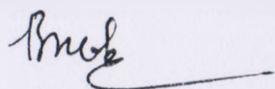


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2015 đến ngày: 30/09/2015

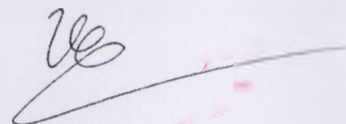
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		70.390.930.567	47.052.661.274	159.790.334.873	
2. Các khoản giảm trừ	3		0	0	36.373.134	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		70.390.930.567	47.052.661.274	159.753.961.739	
4. Giá vốn hàng bán	11		73.905.485.982	44.045.124.577	168.504.063.274	
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		-3.514.555.415	3.007.536.697	-8.750.101.535	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.607.210.424	4.070.353.698	36.293.447.322	
7. Chi phí tài chính	22		-1.805.467.365	516.370.143	4.301.754.577	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-1.805.467.365	516.370.143	4.301.754.577	
8. Chi phí bán hàng	24		5.130.105.690	7.049.123.805	16.863.441.082	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.462.381.519	4.769.041.482	22.275.106.801	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25)	30		-13.694.364.835	-5.256.645.035	-15.896.956.673	
11. Thu nhập khác	31		13.731.884.636	594.337.636	16.213.943.596	
12. Chi phí khác	32			0	90.121.827	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.731.884.636	594.337.636	16.123.821.769	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.519.801	-4.662.307.399	226.865.096	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-52.419.445	
16 .Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		37.519.801	-4.662.307.399	279.284.541	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Lập ngày 9 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Tất Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

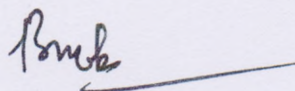
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

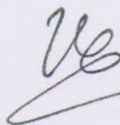
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	175.987.465.670	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(78.957.386.736)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(38.728.395.975)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.568.573.635)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	69.875.409.234	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(49.138.894.114)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.469.624.444	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.623.189.780)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	469.085.404	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.154.104.376)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.048.614.200	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(143.970.430.820)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.921.816.620)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.606.296.552)	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.375.729.125	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	19.892.856	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.789.325.429	0

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013 của Thủ Tướng Chính Phủ. Theo đó:

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.320.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, Ba trăm hai mươi tỷ, đồng chẵn)

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ###### 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.
- ###### 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp bình quân).
- ###### 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo .

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Tổng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. **Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được áp dụng theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hà Tĩnh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	718.467.315	114.291.204
Tiền Việt Nam	710.687.922	106.511.811
Tiền ngoại tệ	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	880.820.824	3.775.040.081
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	792.167.714	3.688.466.037
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	4.527.023	4.554.342
+ Ngân hàng VP bank	35.489.350	35.346.938
+ Ngân hàng Phát triển	3.238.522	3.227.734

+ Ngân hàng Đại Dương	37.513.059	37.254.659
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.213.882	6.190.371
+ Ngân hàng quân đội	1.671.274	
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	12.203.262	308.563.812
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	6.746.023	303.112.494
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.686.893	3.682.957
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.770.346	1.768.361

Cộng	1.611.491.401	4.197.895.097
-------------	----------------------	----------------------

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	100.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	19.342.902.346	21.342.902.346
Công ty CP thủy điện Hương Sơn		2.000.000.000
Công ty CP vận tải	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty CP PT Nông Lâm	1.618.839.954	1.618.839.954
Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco	100.000.000	100.000.000
Công ty CP gạch ngói và VLXD Đồng nai HT	12.175.345.928	12.175.345.928
Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464

Cộng	19.442.902.346	21.442.902.346
-------------	-----------------------	-----------------------

3. Phải thu khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	602.329.000
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Công ty CP 474	327.049.000	327.049.000
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.203.806.720	1.089.361.720
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	-	14.946.000.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hào	136.400.000	129.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.537.390.000	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Mangan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	355.977.500	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.501.825.000	1.501.825.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	306.060.000	3.501.315.000
Công ty CP chăn nuôi Mitraco	1.702.000.000	
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000	32.835.000
Công ty CP vật liệu mới Việt nam	162.500.000	
Công ty CP xi măng Hoàng Long	856.776.300	1.513.445.300

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	907.560.000	250.200.000
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	61.600.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	218.658.000	
Công ty cổ phần Thạch cao Đông Nam á	9.839.000	29.839.000
Công ty cổ phần vận tải	1.125.966.340	990.339.220
Công ty CPXD và dịch vụ thương mại Sơn hải	4.531.431.400	
Công ty TNHH Việt Lào	44.149.718.288	57.246.857.204
Công ty TNHH An Phú Quý	42.492.000	42.492.000
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400	288.629.400
Công ty TNHH Quốc Toàn	2.266.781.900	4.827.361.900
Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	414.300.000	465.502.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	200.000.000	267.500.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.464.460.000	1.475.354.000
Công ty TNHH thiết bị phật sơn		39.071.700
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	431.400.000
Công ty TNHH Tmại và DV VTải Việt Hải	1.490.552.688	10.956.786.488
Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo		7.316.000
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	250.000.000	375.062.800
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600	11.433.600
Công ty xi măng Hướng Dương	290.995.409	3.000.000.009
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	34.197.000	74.197.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Sáng	-	24.998.000
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	119.760.000	138.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thông Thúy	21.631.060	1.570.660
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	15.231.127.100	4.021.656.400
Fineton Industrial	-	
Trần Văn Đoàn	130.087.000	214.866.000
UBND huyện Cẩm Xuyên	-	254.070.000
Công ty TNHH Famas	44.600.000	
Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch	16.634.000	16.634.000
Công ty TNHH SX VITTO		
Công ty TNHH Thương mại và SX Vũ	105.600.000	
Đoàn Văn Biếc	79.530.000	103.510.000
Nhà máy súc sản Kỳ Trinh	2.491.205.000	

Công ty CP SX và KD THợp Xuân Sinh	225.640.000	230.940.000
Công ty CP xi măng Thái bình	197.590.000	79.617.500
Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung	5.916.000	5.916.000
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	288.643.911	123.045.727
Công ty CP Vật liệu XD Hà Tĩnh	805.378.000	
Công ty TNHH KS và TMDV Tấn Phát		19.530.000
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	19.958.350	18.882.850
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	176.924.000	105.216.100
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	409.633.150	100.147.700
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	2.678.655.830	2.678.655.830
Công ty TNHH TM và DVTH Đại Nghĩa	457.862.000	
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	26.251.380	58.388.900
Hợp tác xã Bắc Trung Tân		23.378.440
Hợp tác xã dùng nước DV NN - TT Thiên Cầm		138.655.500
Hợp tác xã Hăng Báy		123.047.540
Hợp tác xã Rau củ qua Cẩm Hoà		5.547.950
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	206.148.500	172.666.500
Hợp tác xã Thành công		71.380.250
Hợp tác xã Đại Việt		57.378.010
Tổ hợp tác xã Hồng Bắc 1		45.151.650
Tổ hợp tác trồng rau củ quả Ân Phú	41.529.850	
Hợp tác xã dịch vụ NN Nam Viên	77.249.450	
Imerand inc	3.198.000	
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	47.500.000	117.500.000
	92.215.901.063	116.720.506.285

4. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Agro Global Concept International	1.600.778.477	
CN Công ty TNHH TM & DV Hồng Hà	3.140.000	3.140.000
Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kê gổ	100.000.000	
Công ty CP Công nghệ Y sinh học DNA Việt Nam	950.814.990	715.425.000
Công ty CP khoan đa dụng, xử lý nước Nam Sơn Thắng	701.468.565	
Công ty TNHH MTV cơ khí CTM và TĐH Thanh	25.850.000	
Công ty TNHH TMDV và XNK Tiến Linh	6.300.000	
Công ty tư vấn XDCN và đô thị VN	20.000.000	
Công ty CP bao bì in NN	26.907.287	
Công ty CP công nghệ XD Thiên Sơn	30.000.000	

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.391.009.616	262.534.498
Công ty CP khoáng sản Man gan	893.617.405	893.617.405
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	389.854.965	389.854.965
công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ Đầu tư	7.600.000	127.600.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	191.824.000	83.428.000
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	78.287.599	78.287.599
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY	31.323.600	
Công ty cổ phần Texo tư vấn & đầu tư	277.970.000	
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	254.429.652
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.063.334.059
Công ty CP thiết bị máy Mạnh Đạt	70.000.000	
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH xây lắp và thương	1.162.712.282	
Giáo sư Nguyễn Minh Đức	272.650.000	126.170.000
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	55.379.095.890	43.226.455.890
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	3.019.983.095
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	1.749.594.600	9.628.000
FINETON INDUSTRIAL	-	355.590.413
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	47.625.000
Trung tâm CN Y Sinh học Công nghệ cao		450.000.000
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ung	308.000.000	308.000.000
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	375.833.000	375.833.000
Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	2.180.720	44.508.644
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	230.000.000	120.631.446
CTCP Xây dựng và thiết bị an toàn Thuận Phát		50.000.000
công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	19.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh		220.395.310
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	1.851.408.740	1.835.198.740
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH		82.500.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	75.000.000
Công ty CP XNK TH và PT Trang trại Việt Nam		25.347.000
Công ty CP xây dựng Hải Long	245.916.000	245.916.000
Công ty CP xây lắp & thương mại Hoàng Hà	172.000.000	512.000.000
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh		1.000.000.000
Công ty CP đầu tư và XD Phú Thịnh	15.504.000	
Công ty CP Greenfarm	77.812.000	
Công ty CP Hươu giống Hương Sơn	351.419.000	
Công ty CP Thương mại dịch vụ Sài Gòn	100.000.000	
Công ty CP tư vấn XD Hùng cường	48.472.000	
Công ty TNHH Công nghệ Nho nho		25.000.000
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới		46.142.080
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	227.850.000
Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm	128.810.000	
Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á	96.624.000	96.624.000

Công ty TNHH NTS Partnes	211.477.580	
Công ty TNHH Sen vàng	2.440.000.000	
Công ty TNHH Thanh niên Việt	450.000.000	
Công ty TNHH Thiên Nam	38.630.000	
Công ty TNHH tư vấn Aliat Legal	4.000.000	
Công ty TNHH xây dựng và công nghệ MT	92.900.000	
Công ty TNHH XD và thương mại TH	2.425.500.000	
Phạm Văn Chiến	51.000.000	
Trần Hồng Quân	55.200.000	
Đoàn điều tra quy hoạch Nông Lâm Nghiệp	20.000.000	144.905.000
Công ty TNHH TM Cơ khí Hưng Long		455.235.000
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thái Ngọc Tuấn	-	974.000.000
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	972.013.000	472.013.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái		1.425.500.000
Hoàng Anh Tuấn	30.000.000	30.000.000
Hợp tác xã Kim Sơn	27.500.000	84.260.000
Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy khí	65.000.000	65.000.000
TT nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây	105.000.000	
Viện nghiên cứu rau quả	60.000.000	
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	75.574.000	81.686.800
TT kiểm định chất lượng CTXD- Sở xây dựng		108.491.000
Cộng	82.019.067.173	61.618.412.647

5. Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000	30.000.000
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư H Kỳ Anh	2.627.416.100	2.627.416.100
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	25.500	105.700.000
Bảo hiểm xã hội	372.519.251	489.067.151
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	610.796.000	155.391.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	312.715.898
Quỹ vì người nghèo	211.000	
Nguyễn Anh Thắng	4.612.000	4.612.000
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000	87.120.000
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818	88.881.818
Ngân hàng Ngoại thương	1.434.658.431	41.148.248
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	328.558.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.854.277	92.914.477
Tạm ứng	8.790.593.651	3.438.949.165
Cộng	19.392.961.926	12.502.473.857

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	26.792.958.405	28.439.323.398

- Công cụ, dụng cụ	1.279.764.223	970.175.221
- Chi phí SX, KD dở dang	25.809.389.771	14.359.265.498
- Thành phẩm	90.937.246.775	99.926.153.614
- Hàng hoá	923.798.761	686.403.756
Cộng	145.743.157.935	144.381.321.487

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	64.134.067.897	123.093.878.962	13.648.872.882	732.754.545	-	201.609.574.286
- Mua trong năm		4.083.317.038	2.034.948.124		27.504.200.000	33.622.465.162
- XDCB hoàn thành	1.223.502.799					1.223.502.799
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	222.778.181					222.778.181
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	65.134.792.515	127.177.196.000	15.683.821.006	732.754.545	27.504.200.000	236.232.764.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.244.025.864	93.022.628.782	6.931.880.188	520.471.825	-	147.719.006.659
- Khấu hao trong năm	4.629.990.964	7.738.462.728	1.418.746.536	127.938.635	1.140.323.467	15.055.462.330
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	182.656.354					182.656.354
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	51.691.360.474	100.761.091.510	8.350.626.724	648.410.460	1.140.323.467	162.591.812.635
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.890.042.033	30.071.250.180	6.716.992.694	212.282.720	-	53.890.567.627
- Tại ngày cuối năm	13.443.432.041	26.416.104.490	7.333.194.282	84.344.085	26.363.876.533	73.640.951.431

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290		2.014.386.600	19.897.814.890
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.599.908.290		2.014.386.600	19.897.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.238.984.000	1.407.408.290	-	302.157.990	3.948.550.280
- Khấu hao trong năm	610.632.000	52.500.000		151.078.995	814.210.995
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.849.616.000	1.459.908.290	-	453.236.985	4.762.761.275
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.044.536.000	192.500.000	-	1.712.228.610	15.949.264.610
- Tại ngày cuối năm	13.433.904.000	140.000.000	-	1.561.149.615	15.135.053.615

9. Chi phí XDCB dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	162.558.703.714	121.375.047.814
Nhà máy sản xuất phân vi sinh	3.018.397.273	1.220.293.636
Hệ thống tưới Pivot	1.101.937.630	
Dự án rau củ quả	5.049.783.073	2.888.968.573
Dự án bò thịt chất lượng cao	10.177.130.379	5.413.446.769
Nhà máy chế biến sục sản	73.956.370.975	63.969.844.055
Dự án nhà thu nhập thấp	67.159.697.545	47.695.467.509
Nhà máy sản xuất trần thạch cao	154.545.455	154.545.455
Nhà máy gỗ viên		8.727.272
Nhà máy chế biến hạt giống	25.891.000	
Nhà máy xi titan	8.100.000	8.100.000
Máy tưới cuộn	835.246.323	
Máy trộn thức ăn	32.154.948	
Máy cắt chào	4.422.922	
Máy rải vôi	106.503.366	
Máy cắt ngô	77.333.705	
Máy rải phân	606.770.213	
Dự án huơu	228.764.362	
Trạm biến áp Thạch vãn	15.654.545	15.654.545
Cộng	162.558.703.714	121.375.047.814

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Công ty CP May Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000
Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000

Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065
Công ty TNHH Giồng và VT Nông nghiệp Mitraco		7.945.379.322		7.945.379.322
Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco		5.087.358.222		1.424.410.626
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	5.815.500	237.814.088.500	5.815.500	237.814.088.500
- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam	67.500	675.000.000	67.500	675.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		179.659.088.500
- Công ty CP KS Hòa Phát	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
c. Đầu tư khác		349.835.459.503		352.535.363.669
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng		2.544.696.811		2.544.696.811
- Công ty CP Thiên ý		4.311.749.298		5.111.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco		6.018.042.349		6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		9.000.000.000		9.000.000.000
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.410.980.602		2.410.980.602

- Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Lào		1.899.904.166
- Công ty CP Máy Hà Tĩnh	21.057.873.458	21.057.873.458
Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn	(25.256.592.334)	(25.256.592.334)
Cộng	887.890.515.822	886.927.472.392

11 Chi phí trả trước:

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián	1.025.931.017	1.125.214.664
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gan	596.342.560	596.342.560
Dự án xi Titan	271.775.455	271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	318.277.000	173.902.000
Công ty Khoáng sản Thạch Anh	-	212.625.000
Cửa hàng Mitrafood	-	19.717.500
Nhà máy gỗ viên	45.869.894	69.896.980
Ban dự án bò thịt CLC	159.093.000	112.848.000
Dự án nhà Công nhân	395.285.005	56.687.316
Dự án Hươu	96.193.188	96.193.188
Xí nghiệp khai thác	168.554.767	674.219.071
Nhà máy chế biến súc sản	84.260.000	
Cộng	3.161.581.886	3.409.421.734

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	100.198.270.811	126.864.367.860
* Vietcombank - CN Hà Tĩnh	100.198.270.811	126.864.367.860
** Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh		2.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	100.198.270.811	128.864.367.860

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

** Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1506122005 ngày 02/03/2015 Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất 8,9%/ năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

13. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Bưu điện Hà Tĩnh	56.742.509	41.943.378
C.ty CP XL và Tmại Thọ Thanh Bé	19.693	19.231.693
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364
CTCP thương mại Mitraco	225.950.674	447.714.016
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000
Công ty CP thiết bị áp lực Đông Anh	21.440.600	
Công ty CP Dầu tư PT CN CTG Việt Nam	25.500.000	
Công ty CP Công nông nghiệp sạch VN	7.300	
Công ty CP cơ khí Vinh	687.828.190	
Công ty CP PT Nông Lâm Hà Tĩnh	116.711.000	
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.898.954.599	
Cty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	6.253.010	
Công ty TNHH SX và Thương mại	41.159.800	
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	155.693.000	129.573.536
Công ty CP may Hà Tĩnh	351.925.963	22.306.963
Công ty CP thương mại & đầu tư Minh Anh		64.900.000
Công ty Cp Tư vấn và Xây Dựng Hoàng Anh HT	16.384.000	16.384.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	35.600.239
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ kỹ thuật Điện- CEE		94.913.700
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	195.400	195.400
Công ty CPTV Đầu tư quy hoạch TKXD	82.500.000	
Công ty CP tư vấn và XD Tiến Thành	85.000.000	
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	30.160.101.439	29.572.524.417
Công ty TNHH Dvụ .TM Tân Hưng Long		115.038.400
Công ty TNHH Gia Hân	465.303.625	
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới	69.107.258	
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	278.321.800	121.500.000
Công ty TNHH quảng cáo Hoàng Hải anh	800	
Công ty TNHH An THịnh Khang	491.000.000	
Công ty TNHH thương mại Hà Trường	71.607.250	
Công ty TNHH TM vận tải Bình Kính	15.840.000	
Công ty CP cảng VAVL	1.589.374.259	
Công ty CP thiết kế chế bản điện tử	24.750.000	
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000
Công ty Điện báo - Điện thoại	5.742.228	6.115.098
FINETON INDUSTRIAL	15.168.695	
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD	148.599.951	148.599.951
Gara sửa chữa ô tô Phúc Hoa	25.475.800	
INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA	90.675.028	1.272.273.220
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINES	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	82.691.000	59.369.000

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	214.766.000	67.818.000
KS Ngân hà	7.525.000	8.236.000
Đỗ Thanh Bình	64.500.000	
Nguyễn Văn Sơn (Tam)	24.625.000	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401
Công ty CP đầu tư Kết Phát Thịnh	11.155.910.000	
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	12.581.600	
Hợp tác xã Đại Việt	600	
Hợp tác xã TMDVTH và chăn nuôi Hà Trung	39.193.400	
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	23.036.000	
Viện Mỏ Luyện Kim	29.999.994	29.999.994
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008
Đặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)	308.994.035	110.224.536
CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng		95.987.435
CT TNHH DVTM và PT Thị trường Tân Phát		7.514.000
CT TNHH Sáng Lập		161.459.534
Công ty CP CN Tươi Khang Thịnh		67.539.200
Công ty CP CNTT Lam hồng	55.764.370	25.104.370
Công ty CP Công Dụng Hoá	64.614.000	101.904.000
Công ty CP Thiên Long		13.144.000
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt		57.255.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Kim Thành		70.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Tân Long		10.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Phú Thịnh		609.882.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	144.626.813	8.147.813
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà	253.075.000	164.060.000
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	707.358.600	676.115.510
Công ty TNHH Quảng cáo Tuấn Hùng		38.375.000
Công ty TNHH XNK TM và DV Đại dương		294.598.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát		858.924.910
Cơ sở nghiên cứu , ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000	4.998.000
Khách sạn White palace		50.921.000
Nguyễn Sỹ Quang		116.424.000
Nguyễn Tiên Chương		12.166.000
Nguyễn Văn Chung		28.112.000
Nguyễn Văn Minh(Bùi Trung Kiên)	85.171.660	190.952.310
Trần Hậu Mai	26.440.000	
Ngân hàng Ngoại thương		799.258.664
Nhà hàng Bà Đào		145.200.000
Nhà hàng Phúc Khoé		33.905.000
Nhà máy súc sản Kỳ Trinh	1.270.181.600	74.287.600
Phạm Văn Thống		205.450.000

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trung tâm PT thử nghiệm hiệu chuẩn Hà Tĩnh		12.400.000
Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ HT		153.000.000
Viện Địa kỹ thuật và công trình		253.357.000
Cộng	53.917.674.915	39.857.817.020
14. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
Cung ty BUSINESS AGENCY		309.937.500
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	
Công ty cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	68.537.981	
Cung ty CP PT vật liệu chịu lửa Novaref		545.000.000
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	615.817.062
Công ty CPTM và DV Nga Sơn	60.000.000	
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào		4.200.100
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sơn	14.884.530.400	
Doanh nghiệp tư nhana Hoàng Minh Sáng	1.500	
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	30.000.000
Cộng	16.391.873.494	2.233.741.113
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Thu nhập cá nhân	4.279.000	55.946.900
- Thuế tài nguyên và phí môi trường	266.421.760	299.530.041
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108.372.400	92.964.000
Cộng	379.073.160	448.440.941
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	154.148.616	16.941.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	812.887.666	526.765.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.917.784.430	173.946.306.815
<i>Công ty CP Hóa Cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh</i>	<i>44.676.235.000</i>	<i>54.831.999.000</i>
<i>UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)</i>	<i>114.261.825.000</i>	<i>97.899.712.000</i>
<i>Phụ cấp HDQT + BKS</i>	<i>295.180.000</i>	<i>403.620.000</i>
<i>Công ty CP Thiên y 2</i>	<i>3.080.514.583</i>	<i>3.080.514.583</i>
<i>Sở khoa học công nghệ môi trường</i>	<i>483.000.000</i>	<i>483.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.321.029.847</i>	<i>1.447.461.232</i>

<u>Cộng</u>	<u>180.884.820.712</u>	<u>174.490.014.090</u>
17. Vay dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Vay dài hạn	62.659.000.000	62.764.904.166
(*) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh		1.899.904.166
(**) Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000
(***) Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	37.059.000.000	35.265.000.000
<u>Cộng</u>	<u>62.659.000.000</u>	<u>62.764.904.166</u>

- * Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh.
- * Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTĐ-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.
- ** Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến súc sản Mitraco.

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.059.255.951.553	-	-	-	-	-	(21.567.189.276)	-	1.037.688.762.277
- Tăng vốn trong năm trước	43.443.525.065								43.443.525.065
- Lãi trong năm trước								-	-
- Tăng khác									(0)
- Giảm vốn trong năm trước	1.563.562.000				-	-			1.563.562.000
- Chia cổ tức								-	-
- Giảm khác									(0)
									-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	-	-	-	(21.567.189.275)	-	1.079.568.725.341
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	-	-	-	(21.567.189.275)	-	1.079.568.725.341
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ							279.284.541		279.284.541
- Tăng khác (*)									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (*)									-
									-
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	-	-	-	(21.287.904.734)	-	1.079.848.009.883

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.059.255.951.553
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	43.443.525.065
Vốn góp giảm trong năm	-	1.563.562.000
Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Lợi nhuận đã phân phối		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

19. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	70.390.930.567	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	70.390.930.567	-
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.390.930.567	-
22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	73.905.485.982	
Cộng	73.905.485.982	-
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	2.607.210.424	
Cộng	2.607.210.424	-
24. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	(1.805.467.365)	
Cộng	(1.805.467.365)	-

25.	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
		5.130.105.690	
	Cộng	5.130.105.690	-
26.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
		9.462.381.519	
	Cộng	9.462.381.519	-

VII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

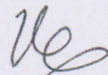
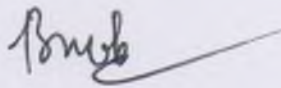
Kê từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng

521	1602	TRÁC THỊ LAN	2.9			Công nhân	ự án Rau, củ
525	1618	TRẦN VĂN SỰ	2.9			Công nhân	ự án Rau, củ
529	1639	TẠ THỊ HẰNG	2.9			Công nhân	ự án Rau, củ
541	1765	NGUYỄN TRU VĨNH	2.92	2.90		Công nhân	ự án Rau, củ